



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 4 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần trước hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty là 10.503.922 triệu VND (2018: 7.293.130 triệu VND).

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 9 tháng 5 năm 2019 và đã được thực hiện trong Quý 2 năm 2019.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 16 tháng 3 năm 2020

10
S
O
T
A
O
/M



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00184-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		943.458.525.555	883.016.799.690
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	837.622.842.688	299.197.614.989
Tiền	111		30.322.842.688	267.297.614.989
Các khoản tương đương tiền	112		807.300.000.000	31.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.699.295.828	546.430.640.742
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	62.390.033.730	70.798.261.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.154.767.424	4.049.490.139
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	470.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		3.154.494.674	1.182.889.393
Hàng tồn kho	140		689.070.734	1.003.971.509
Tài sản ngắn hạn khác	150		29.447.316.305	36.384.572.450
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	19.011.148.704	24.703.655.577
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		498.127.942	582.646.711
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	9.938.039.659	11.098.270.162

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		49.113.792.725.600	35.195.468.020.706
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.151.464.545.207	4.099.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	1.147.365.545.207	-
Phải thu dài hạn khác	216		4.099.000.000	4.099.000.000
Tài sản cố định	220		92.212.701.935	92.864.513.263
Tài sản cố định hữu hình	221	7	55.799.910.393	51.406.081.966
Nguyên giá	222		115.958.281.767	105.708.056.943
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.158.371.374)	(54.301.974.977)
Tài sản cố định vô hình	227	8	36.412.791.542	41.458.431.297
Nguyên giá	228		47.659.621.840	47.259.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.246.830.298)	(5.801.190.543)
Bất động sản đầu tư	230	9	186.685.602.279	201.177.059.811
Nguyên giá	231		295.423.374.882	295.423.374.882
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(108.737.772.603)	(94.246.315.071)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.249.545.455	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.249.545.455	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	47.606.469.800.000	34.803.904.800.000
Đầu tư vào công ty con	251	10.2	47.585.769.800.000	34.803.204.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.1	20.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		75.710.530.724	93.422.647.632
Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	75.710.530.724	93.422.647.632
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.057.251.251.155	36.078.484.820.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.314.344.168.595	1.624.350.630.791
Nợ ngắn hạn	310		1.031.267.245.411	925.350.630.791
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.132.838.262	7.192.330.039
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.219.938.370	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.934.278.914	172.671.015
Phải trả người lao động	314		1.719.867.836	1.644.736.794
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	52.853.368.022	1.423.057.108
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.149.878.788	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		3.437.988.702	1.805.683.823
Vay ngắn hạn	320	15.1	356.923.076.816	376.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	583.896.009.701	537.112.152.012
Nợ dài hạn	330		4.283.076.923.184	699.000.000.000
Vay dài hạn	338	15.2	4.283.076.923.184	699.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		44.742.907.082.560	34.454.134.189.605
Vốn chủ sở hữu	410	17	44.742.907.082.560	34.454.134.189.605
Vốn cổ phần	411	18	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.018.605.516.290	9.101.502.113.335
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.514.683.762.006	1.808.371.722.636
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.503.921.754.284	7.293.130.390.699
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		50.057.251.251.155	36.078.484.820.396

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	332.716.141.221	144.749.999.691
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	287.362.038.835	113.528.354.103
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		45.354.102.386	31.221.645.588
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.794.415.758.471	7.338.449.240.184
<i>Trong đó: lợi nhuận công ty con chuyển về</i>			<i>10.610.843.351.633</i>	<i>7.296.101.907.388</i>
Chi phí tài chính	22	24	265.964.344.396	7.794.240.128
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>253.732.844.396</i>	<i>5.494.246.371</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	71.140.267.042	67.170.381.164
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		10.502.665.249.419	7.294.706.264.480
Thu nhập khác	31		5.255.386.692	5.878.321.906
Chi phí khác	32		3.998.881.827	3.448.677.322
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.256.504.865	2.429.644.584
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.503.921.754.284	7.297.135.909.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	4.005.518.365
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		10.503.921.754.284	7.293.130.390.699

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:


Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởngTrần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.503.921.754.284	7.297.135.909.064
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		30.872.847.478	27.102.598.275
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.900.000.000)	2.299.993.757
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.779.061.232.698)	(7.338.449.240.184)
Chi phí lãi vay	06		253.732.844.396	5.494.246.371
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(5.433.786.540)	(6.416.492.717)
Biến động các khoản phải thu	09		(3.054.366.127)	(58.139.988.523)
Biến động hàng tồn kho	10		314.900.775	(332.103.545)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		24.948.240.912	(15.001.105.915)
Biến động chi phí trả trước	12		10.165.026.290	2.522.297.113
			26.940.015.310	(77.367.393.587)
Tiền lãi vay đã trả	14		(182.894.206.071)	(86.471.214.242)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(165.742.938.207)	(144.069.064.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(321.697.128.968)	(307.907.672.690)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(22.553.033.788)	(29.739.702.740)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		631.818.182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.338.160.000.000)	(2.235.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.725.910.000.000	2.284.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(7.782.565.000.000)	(8.257.500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận từ các công ty con	27		10.647.062.654.293	7.245.767.889.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.769.673.561.313)	(991.971.813.645)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	11.424.719.202
Tiền thu từ đi vay	33		3.955.900.000.000	1.873.300.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(326.000.000.000)	(799.500.000.000)
Tiền trả cổ tức	36		(104.082.020)	(311.169.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.629.795.917.980	1.084.913.550.202
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		538.425.227.699	(214.965.936.133)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		299.197.614.989	515.263.544.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.099.993.757)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	837.622.842.688	299.197.614.989

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởngTrần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, quảng cáo, mua bán các sản phẩm thép và đầu tư tài chính.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 11 công ty con cấp 1 (1/1/2019: 11 công ty con cấp 1) được liệt kê trong Thuyết minh 10.2.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 103 nhân viên (1/1/2019: 109 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

301
3A
3F
3PL
AF
2-T.1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

3.5 **Tài sản cố định hữu hình**

(a) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 7 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

3.7 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 năm

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí liên quan đến việc sửa chữa, thay thế các công trình hạng mục của văn phòng Công ty. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian 3 năm.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chi phí quảng cáo

Chi phí quảng cáo bao gồm các chi phí quảng cáo hình ảnh và marketing của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian 3 năm.

(d) Chi phí làm thủ tục vay

Chi phí liên quan đến khoản vay bao gồm các chi phí dàn xếp, chi phí đảm bảo và phí đại lý. Chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian của khoản vay là 5 năm.

3.9 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.10 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.11 Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(b) Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động

Theo chính sách của Công ty, giá trị cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động từ thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá và không được ghi là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Thu hồi cổ phiếu thưởng cho người lao động làm cổ phiếu quỹ

Khi thu lại cổ phiếu thưởng cho người lao động đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của số cổ phiếu này được ghi tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã thu lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

3.12 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.14 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.15 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	201.299.860	459.625.055
Tiền gửi ngân hàng	30.121.542.828	266.837.989.934
Các khoản tương đương tiền	807.300.000.000	31.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	837.622.842.688	299.197.614.989
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 190.000 triệu VND (1/1/2019: Không) đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các hợp đồng L/C của Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất, một công ty con cấp 1 của Công ty.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	27.679.261.265	17.089.050.191
Công ty TNHH Ông Thép Hòa Phát	17.596.758.960	20.165.444.109
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	9.404.935.695	1.039.081.820
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	3.119.883.819	5.898.012.984
Các bên liên quan khác	4.584.683.479	26.602.293.450
Bên khác		
Các khách hàng khác	4.510.512	4.378.656
	<hr/>	<hr/>
	62.390.033.730	70.798.261.210
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty con		
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	1.034.315.545.207	-
Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	89.050.000.000	-
Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát)	17.000.000.000	-
Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hoà Phát	7.000.000.000	-
	<hr/>	
	1.147.365.545.207	-
	<hr/>	

Đây là các khoản cho vay bằng VND, không được đảm bảo, rút gốc linh hoạt cấp cho các công ty con của Công ty. Trong năm, các khoản cho vay này hưởng lãi suất cố định từ 8% đến 9%/năm (2018: Không).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	24.860.459.741	6.432.481.745	44.620.070.030	29.795.045.427	105.708.056.943
Tăng trong năm	-	-	14.752.080.000	-	14.752.080.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý và xóa sổ	56.451.818	-	-	2.318.646.800 (47.272.727)	2.375.098.618 (6.876.953.794)
Số dư cuối năm	24.916.911.559	6.432.481.745	52.542.468.963	32.066.419.500	115.958.281.767
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.386.410.951	3.626.203.222	29.570.927.578	18.718.433.226	54.301.974.977
Khấu hao trong năm	2.486.045.976	753.051.384	6.387.918.295	3.106.334.536	12.733.350.191
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(6.829.681.067)	(47.272.727)	(6.876.953.794)
Số dư cuối năm	4.872.456.927	4.379.254.606	29.129.164.806	21.777.495.035	60.158.371.374
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	22.474.048.790	2.806.278.523	15.049.142.452	11.076.612.201	51.406.081.966
Số dư cuối năm	20.044.454.632	2.053.227.139	23.413.304.157	10.288.924.465	55.799.910.393

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 23.823 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 27.594 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.755.408.500	18.504.213.340	47.259.621.840
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	400.000.000	400.000.000
Số dư cuối năm	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.801.190.543	5.801.190.543
Khấu hao trong năm	-	5.445.639.755	5.445.639.755
Số dư cuối năm	-	11.246.830.298	11.246.830.298
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.755.408.500	12.703.022.797	41.458.431.297
Số dư cuối năm	28.755.408.500	7.657.383.042	36.412.791.542

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 3.018 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 2.355 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	295.423.374.882
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	94.246.315.071
Khấu hao trong năm	14.491.457.532
Số dư cuối năm	108.737.772.603
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	201.177.059.811
Số dư cuối năm	186.685.602.279

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà văn phòng tại số 39 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và tòa nhà văn phòng tại 643-645 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày báo cáo, Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định chính xác giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số lượng	31/12/2019 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	1/1/2019 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu (*)	2.000	20.000.000.000	(**)	-	-	-

(*) Đây là khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, đáo hạn vào năm 2026 và hưởng lãi suất hàng năm là lãi suất tham chiếu + 1%. Lãi suất tham chiếu được tính là bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau kì hạn 12 tháng công bố trên trang tin của 4 ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			1/1/2019			
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
▪ Công ty con							
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	99,96%	99,96%	845.030.800.000	99,96%	99,96%	845.030.800.000	
- Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương (i)	99,99%	99,99%	7.095.864.000.000	99,99%	99,99%	3.595.924.000.000	
- Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất (ii)	99,33%	99,33%	29.800.000.000.000	99,20%	99,20%	21.687.500.000.000	
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên (i)	100,00%	100,00%	1.000.000.000.000	100,00%	100,00%	600.000.000.000	
- Công ty TNHH Ông thép Hòa Phát	99,97%	99,97%	1.499.500.000.000	99,97%	99,97%	1.499.500.000.000	
- Công ty TNHH Tôn Hòa Phát (i)	100,00%	100,00%	2.000.000.000.000	100,00%	100,00%	1.500.000.000.000	
- Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát (trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát) (i)	99,88%	99,88%	399.500.000.000	99,86%	99,86%	349.500.000.000	
- Công ty CP Nội thất Hòa Phát	99,60%	99,60%	398.400.000.000	99,60%	99,60%	398.400.000.000	
- Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	99,67%	99,67%	149.500.000.000	99,67%	99,67%	149.500.000.000	
- Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	99,85%	99,85%	1.298.000.000.000	99,85%	99,85%	1.298.000.000.000	
- Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (i)	99,99%	99,99%	3.099.975.000.000	99,99%	99,99%	2.879.850.000.000	
			47.585.769.800.000			34.803.204.800.000	
▪ Đơn vị khác							
- Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	7,99%	700.000.000	7%	7,99%	700.000.000	
			47.586.469.800.000 (*)			34.803.904.800.000 (*)	

Các công ty con và đơn vị khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Trong năm, Công ty đã góp thêm vốn bằng tiền vào các công ty này.
- (ii) Trong năm, Công ty đã góp thêm 5.000.000 triệu VND vào Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất thông qua việc đối trừ khoản phải thu từ cho vay và lãi vay với công ty này. Phần còn lại đã được Công ty thực góp bằng tiền.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo	8.050.722.720	13.656.004.222
Chi phí thuê văn phòng	10.014.327.274	10.357.865.104
Chi phí khác	946.098.710	689.786.251
	<u>19.011.148.704</u>	<u>24.703.655.577</u>

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí quảng cáo VND	Chi phí làm thủ tục vay VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.615.231.149	3.430.457.039	4.479.164.027	81.975.918.506	1.921.876.911	93.422.647.632
Tăng trong năm	-	-	-	1.353.999.700	562.080.000	1.916.079.700
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.437.631.250	-	-	-	-	3.437.631.250
Phân bổ trong năm	(1.225.768.098)	(1.672.496.187)	(2.276.021.040)	(17.556.464.434)	(335.078.099)	(23.065.827.858)
Số dư cuối năm	<u>3.827.094.301</u>	<u>1.757.960.852</u>	<u>2.203.142.987</u>	<u>65.773.453.772</u>	<u>2.148.878.812</u>	<u>75.710.530.724</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Harmonia	91.900.000	-
Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát	5.850.000	4.950.000
Công ty CP Nội thất Hòa Phát	-	2.163.000
Bên khác		
Công ty CP Quảng cáo Thương mại Sen Vàng	1.409.762.191	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Tân Phượng Hoàng	673.574.880	680.174.880
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	222.618.198	797.349.574
Công ty CP Đầu tư Bizman	513.183.825	474.115.950
Các nhà cung cấp khác	3.215.949.168	5.233.576.635
	6.132.838.262	7.192.330.039

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	Biến động trong năm			
	1/1/2019	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ với thuế phải thu trong năm VND	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	11.369.174	67.261.665	(32.217.688.542)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	105.409.350	(2.714.954.187)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.086.900.988	-	-	9.938.039.659
Thuế nhà thầu	-	-	(8.747.091.459)	-
Tiền thuê đất	-	532.420.025	(532.420.025)	-
Thuế, phí khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	11.098.270.162	172.671.015	(44.211.468.175)	9.938.039.659
		50.133.306.577		4.934.278.914

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	52.853.368.022	1.423.057.108

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay

15.1 Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	376.000.000.000	-	(376.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	356.923.076.816	-	356.923.076.816
	376.000.000.000	356.923.076.816	(376.000.000.000)	356.923.076.816

15.2 Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng BNP Paribas	USD	LIBOR+2,05%	2023	4.640.000.000.000	699.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(356.923.076.816)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				4.283.076.923.184	699.000.000.000

Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm tài khoản thanh toán nợ mở tại ngân hàng quản lý tài khoản là Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội và bảo lãnh của hai công ty con là Công ty Cổ phần Thép Hải Dương và Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	537.112.152.012	490.541.681.776
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	214.000.000.000	180.700.000.000
Sử dụng trong năm	(167.216.142.311)	(134.129.529.764)
Số dư cuối năm	583.896.009.701	537.112.152.012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	502.000.000.000	8.456.983.382.636	27.330.279.079.704
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.293.130.390.699	7.293.130.390.699
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	-	-	(6.068.281.660.000)	-
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000.000)	-	370.000.000	-
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	2.063.270.000	-	-	11.424.719.202
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	400.000.000.000	(400.000.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(180.700.000.000)	(180.700.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	902.000.000.000	9.101.502.113.335	34.454.134.189.605
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.503.921.754.284	10.503.921.754.284
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19)	6.371.669.490.000	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(214.000.000.000)	(214.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(1.148.861.329)	(1.148.861.329)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	-	902.000.000.000	13.018.605.516.290	44.742.907.082.560

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại và nắm giữ là cổ phiếu quỹ, tất cả các quyền đều bị treo cho đến khi tất cả các cổ phiếu này được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	2.123.907.166	21.239.071.660.000	1.516.909.673	15.169.096.730.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	637.166.949	6.371.669.490.000	606.828.166	6.068.281.660.000
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(37.000)	(370.000.000)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	-	206.327	2.063.270.000
Số dư cuối năm	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra quyết định thực hiện vào ngày 9 tháng 5 năm 2019 và đã được thực hiện trong Quý 2 năm 2019.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
USD	1.052	24.204.165	10.001.058	231.524.837.010

20.2 Cam kết hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	25.484.062.380	22.861.626.010
Trong vòng hai đến năm năm	101.936.249.520	91.446.504.041
Sau năm năm	78.529.141.490	94.179.067.387
	<u>205.949.453.390</u>	<u>208.487.197.438</u>

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, dịch vụ đã cung cấp và cho thuê tài sản không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	164.170.328.714	-
▪ Cung cấp dịch vụ	140.795.692.507	119.469.869.691
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	27.750.120.000	25.280.130.000
	<u>332.716.141.221</u>	<u>144.749.999.691</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	153.697.670.423	-
▪ Dịch vụ đã cung cấp	118.941.334.340	98.881.600.890
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	14.723.034.072	14.646.753.213
	<hr/> 287.362.038.835	<hr/> 113.528.354.103

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	167.586.062.883	42.347.332.796
Lợi nhuận nhận được từ các công ty con	10.610.843.351.633	7.296.101.907.388
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.086.343.955	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.900.000.000	-
	<hr/> 10.794.415.758.471	<hr/> 7.338.449.240.184

24. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí đi vay	253.732.844.396	5.494.246.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.231.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.299.993.757
	<hr/> 265.964.344.396	<hr/> 7.794.240.128

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	19.547.151.260	18.162.201.403
Phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ và dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác	1.083.155.249	2.896.206.885
Chi phí khấu hao	14.526.924.948	11.419.561.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.502.232.698	26.954.491.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.480.802.887	7.737.919.782
	71.140.267.042	67.170.381.164

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	153.697.670.423	-
Chi phí nhân viên	19.547.151.260	18.162.201.403
Chi phí khấu hao	30.872.847.478	27.102.598.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.512.900.489	127.773.426.486
Chi phí khác	13.480.802.887	7.737.919.782

27. Thuế thu nhập

27.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Năm hiện hành	-	206.800.335
Thuế TNDN trích bổ sung cho các năm trước	-	3.798.718.030
	-	4.005.518.365

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.503.921.754.284	7.297.135.909.064
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	7.151.339.030	-
Lợi nhuận nhận được từ các công ty con sau thuế TNDN	(10.610.843.351.633)	(7.296.101.907.388)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(99.770.258.319)	1.034.001.676
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	206.800.335
Thuế TNDN trích bổ sung cho các năm trước	-	3.798.718.030
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4.005.518.365

27.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

28. Các công cụ tài chính**28.1 Quản lý rủi ro tài chính****(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và các khoản cho vay các công ty con.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(a)	837.422	298.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn và dài hạn	(b)	69.644	76.080
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(c)	20.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn	(d)	1.147.366	470.400
		<hr/>	<hr/>
		2.074.432	845.218

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: Không).

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu dễ thanh khoản.

(d) Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Phải thu về cho vay của Công ty là các khoản cho vay các công ty con. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản cho vay này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	Trong 1 - 2 năm Triệu VND	Trong 2 - 5 năm Triệu VND
Ngày 31/12/2019					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	62.424	62.424	62.424	-	-
Các khoản vay	4.640.000	5.174.747	587.922	1.601.043	2.985.782
	4.702.424	5.237.171	650.346	1.601.043	2.985.782
Ngày 31/12/2018					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	10.421	10.421	10.421	-	-
Các khoản vay	1.075.000	1.202.984	413.964	86.581	702.439
	1.085.421	1.213.405	424.385	86.581	702.439

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28.4 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá từ giao dịch đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.052	10.001.058
Các khoản vay	(200.000.000)	(30.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	(199.998.948)	(19.998.942)
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2019	1/1/2019
Tỷ giá mua USD/VND	23.110	23.150
Tỷ giá bán USD/VND	23.230	23.300
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính hưởng lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	1.974.666	502.300
Nợ phải trả tài chính	-	(376.000)
	<hr/>	<hr/>
	1.974.666	126.300
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(4.640.000)	(699.000)
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 37.120 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (2018: 5.592 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28.5 Giá trị hợp lý****(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng, như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	20.000	(*)	-	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	837.623	837.623	299.198	299.198
- Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	65.545	65.545	71.981	71.981
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	470.400	470.400
- Phải thu về cho vay dài hạn và phải thu dài hạn khác	1.151.465	(*)	4.099	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	47.586.470	(*)	34.803.905	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(62.424)	(62.424)	(10.421)	(10.421)
- Các khoản vay	(4.640.000)	(*)	(1.075.000)	(1.049.017)
	44.958.679	(*)	34.564.162	(*)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý***Tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và nợ phải trả tài chính ngắn hạn phi phái sinh*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và nợ phải trả tài chính ngắn hạn phi phái sinh xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Phòng ngừa rủi ro

Công ty áp dụng chính sách đảm bảo một tỷ lệ số dư chịu sự biến động lãi suất của các khoản vay được duy trì với lãi suất cố định. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất, đã được ký kết nhằm đạt được một cơ cấu phù hợp bao gồm các khoản chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi theo chính sách của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các hợp đồng hoán đổi lãi suất với giá trị hợp đồng ước tính là 4.640.000 triệu VND (1/1/2019: Không). Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát <i>(trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát)</i>		
Cung cấp dịch vụ	2.464.458.923	2.482.583.245
Góp vốn	50.000.000.000	170.000.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	50.000.000.000	78.607.952.213
Công ty CP Nội thất Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	5.749.251.630	6.950.199.260
Các khoản cho vay	60.000.000.000	155.500.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	81.000.000.000	134.500.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	229.079.774.970	234.130.721.310

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	35.816.803.340	32.580.051.773
Các khoản cho vay	289.000.000.000	251.100.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	289.000.000.000	251.100.000.000
Góp vốn	-	500.000.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	673.978.738.081	1.410.932.406.574
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	4.389.190.612	4.522.647.160
Các khoản cho vay	19.000.000.000	30.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	39.000.000.000	16.000.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	103.572.054.343	45.239.903.421
Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương		
Cung cấp dịch vụ	61.635.254.748	42.235.911.422
Các khoản cho vay	-	34.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	34.000.000.000	-
Các khoản đi vay	-	384.000.000.000
Thanh toán gốc vay	26.000.000.000	358.000.000.000
Góp vốn	3.499.940.000.000	-
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	8.886.544.343.836	4.723.312.153.138
Mua hàng hóa dịch vụ	75.211.619.900	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất		
Cung cấp dịch vụ	11.839.038.593	11.741.023.907
Các khoản cho vay	6.552.760.000.000	300.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	603.160.000.000	300.000.000.000
Các khoản đi vay	-	436.000.000.000
Thanh toán gốc vay	-	436.000.000.000
Góp vốn	3.112.500.000.000	6.887.500.000.000
Góp vốn thông qua bù trừ với khoản phải thu từ cho vay và lãi vay	5.000.000.000.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	78.736.014.500	3.854.546
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông		
Cung cấp dịch vụ	3.997.087.341	3.997.408.345
Các khoản cho vay	-	18.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	18.000.000.000
Các khoản đi vay	-	5.500.000.000
Thanh toán gốc vay	-	5.500.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	217.330.780.334	90.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên		
Cung cấp dịch vụ	25.483.008.710	20.046.569.835
Các khoản đi vay	-	50.000.000.000
Góp vốn	400.000.000.000	-
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	400.337.660.069	532.257.893.640
Bù trừ khoản vay ngắn hạn với lợi nhuận nhận được từ công ty con	50.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	2.697.661.695	2.694.342.381
Các khoản cho vay	7.000.000.000	254.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	17.500.000.000	377.500.000.000
Góp vốn	-	700.000.000.000
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	-	181.620.877.092
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	7.337.355.655	16.042.174.848
Các khoản cho vay	-	207.500.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	207.500.000.000
Góp vốn	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	1.210.569.237	-
Góp vốn	220.125.000.000	-
Công ty CP Golden Gain Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	124.901.352	-
Các khoản cho vay	-	16.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	16.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	1.705.426.515	2.306.491.820
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên		
Cung cấp dịch vụ	1.477.529.376	1.446.104.056
Các khoản cho vay	-	89.600.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	69.600.000.000	113.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	94.853.091	-
Các khoản cho vay	82.000.000.000	153.400.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	82.000.000.000	238.800.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình		
Các khoản cho vay	-	19.600.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	19.600.000.000	45.500.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước		
Cung cấp dịch vụ	23.232.326	-
Các khoản cho vay	-	156.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	156.000.000.000	156.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên		
Các khoản cho vay	-	216.700.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	71.700.000.000	145.000.000.000
Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	1.089.807.546	-
Các khoản cho vay	-	27.800.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	27.800.000.000
Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ		
Các khoản cho vay	162.350.000.000	13.200.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	175.550.000.000	-
Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	1.364.733.167	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy		
Các khoản cho vay	-	55.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	55.000.000.000
Công ty Quản lý khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A		
Các khoản cho vay	16.000.000.000	132.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	16.000.000.000	132.000.000.000
Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát		
Cung cấp dịch vụ	644.127.116	-
Các khoản cho vay	24.000.000.000	40.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	37.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Thép cán nguội Hoà Phát		
Các khoản cho vay	-	30.900.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	-	30.900.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát		
Các khoản cho vay	89.050.000.000	-
Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát <i>(trước đây là Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát)</i>		
Cung cấp dịch vụ	23.898.420	-
Các khoản cho vay	17.000.000.000	17.800.000.000
Nhận thanh toán cho gốc vay	17.800.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Long Việt		
Cung cấp dịch vụ	2.609.722.531	-
Các khoản cho vay	-	17.000.000.000
Nhận thanh toán gốc cho vay	17.000.000.000	-
Công ty TNHH Harmonia		
Cung cấp dịch vụ	247.500.000	-
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ	759.360.490	693.931.606
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Long An		
Cung cấp dịch vụ	230.639.350	209.243.755
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch		
Cung cấp dịch vụ	14.806.508	-
Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	2.020.000.000	2.878.055.107
Thù lao	27.340.000.000	2.724.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	6.068.281.660.000
Bù trừ khoản vay ngắn hạn với lợi nhuận nhận được từ công ty con	50.000.000.000	-
Góp vốn vào công ty con thông qua bù trừ với khoản cổ tức phải thu	-	500.000.000.000
Góp vốn vào công ty con thông qua bù trừ với khoản phải thu từ cho vay và lãi vay	5.000.000.000.000	-

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

